

TỔNG HỢP CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ THÁNG 05 NĂM HỌC 2024 - 2025

Ngày cân (05/05/2025)

* TỔNG TOÀN TRƯỜNG:

STT	TÊN KHỐI LỚP	TS TRẺ	CÂN NẶNG			CHIỀU CAO			Cân nặng theo chiều dài/chiều cao	
			Kênh BT	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân MĐ nặng	Kênh BT	SDD thể thấp còi	SDD thể TC MĐ nặng	Kênh BT	SDD thể gầy còm
1	Nhà trẻ	65	64	1	0	64	1	0	65	0
2	Mẫu Giáo	157	152	5	0	153	4	0	157	0
TỔNG		222	216	6	0	217	5	0	222	0
TỶ LỆ (%)			97.297297	2.7027027	0	97.747748	2.25225225		100	0

* KHỐI LỚP MẪU GIÁO

STT	TÊN LỚP	TS TRẺ	CÂN NẶNG			CHIỀU CAO			Cân nặng theo chiều dài/chiều cao	
			Kênh BT	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân MĐ nặng	Kênh BT	SDD thể thấp còi	SDD thể TC MĐ nặng	Kênh BT	SDD thể gầy còm
1	MGg Trung Tâm	32	31	1	0	31	1	0	32	0
2	MGG 3-4 tuổi Loọng Sọt	17	17	0	0	17	0	0	17	0
3	MGG 4-5 tuổi Loọng Sọt	16	16	0	0	16	0	0	16	0
4	MGG Công Binh	16	16	0	0	16	0	0	16	0
5	MGG Na Dôn	28	27	1	0	27	1	0	28	0
6	MG 4-5 tuổi Na Côm	22	21	1	0	22	0	0	22	0
7	MG 3-4 tuổi Na Côm	26	25	1	0	25	1	0	26	0
TỔNG		157	153	4	0	154	3	0	157	0
TỶ LỆ (%)			97.452229	2.5477707	0	98.089172	1.91082803	0	100	0

*** KHỐI LỚP NHÀ TRẺ**

STT	TÊN LỚP	TS TRẺ	CÂN NẶNG			CHIỀU CAO			Cân nặng theo chiều dài/chiều cao	
			Kênh BT	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân MĐ nặng	Kênh BT	DD thể thấp c	SDD thể TC MĐ nặng	Kênh BT	SDD thể gầy còm
1	Nhà trẻ Trung tâm	20	20	0	0	20	0	0	20	0
2	Nhà Trẻ Lọng Sọt	10	10	0	0	10	0	0	10	0
3	Nhà trẻ Na Côm	18	17	1	0	17	1	0	18	0
4	NT Na Dôn	17	17	0	0	17	0	0	17	0
TỔNG		65	64	1	0	64	1	0	65	0
TỶ LỆ (%)			98.461538	1.5384615	0	98.461538	1.53846154		100	0

Nhân viên Y tế

Hiệu Trưởng

Lường Thị Trâm

Phạm Thị Hương

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ THÁNG 05/2025
 (Ngày 05/5/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
 MGG TRUNG TÂM

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Mẫu giáo														
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao				
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(m)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDDthể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Lò Hồng Diễm	10/30/2021	11.2		x			0.895		x			x				
Tổng cộng					1					1							

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ THÁNG 05/2025
(Ngày 05/5/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
MGG CÔNG BINH

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Mẫu giáo														
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao				
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(m)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDD thể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Lò Anh Đạt	18/7/2021	12.2	x				0.935	x				x				
Tổng cộng					0					0							

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ THÁNG 05/2025
(Ngày 05/5/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
MGG 3-4-5 TUỔI NA DÔN

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Mẫu giáo														
			Cân nặng					chiều cao				cân nặng theo chiều dài/chiều cao					
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(m)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDDthể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Quảng Thanh Trúc	9/28/2020	12.9		x			0.97		x			x				
Tổng					1					1				0			

qqqqqq qqbbbbbqqc

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ THÁNG 05/2025
(Ngày 05/5/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
MGG 3-4 TUỔI NA CÔM

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Mẫu giáo														
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao				
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(m)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDDthể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Vàng Thị Giàng	29/11/2021	11.4		x			0.9		x			x				
Tổng cộng					1					1				0			

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ THÁNG 05/2025
 (Ngày 05/5/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
 MG 4-5 TUỔI NA CÔM

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Mẫu giáo														
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao				
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(m)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDDthể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Lý A Sơn	22/03/2020	14		x			1.01	x				x				
Tổng cộng					1					0				0			

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ THÁNG 05/2025
(Ngày 05/5/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
MG 4-5 TUỔI LOẠNG SQT

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Mẫu giáo														
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao				
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(m)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDD thể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Quảng Quỳnh Trang	04/06/2020	13.3	x				0.99	x				x				
Tổng cộng					0					0							

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ THÁNG 05/2025
(Ngày 05/5/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
NHÀ TRẺ NA CÔM

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Nhà trẻ														
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao				
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(cm)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDD thể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Lý A Dơ	16/03/2022	10.4		x			87.5		x			x				
2	Vàng Ngọc Linh	31/03/2022	11.4	x				88	x				x				
3	Vàng Linh Chi	12/05/2023	9.8	x				79	x				x				
4	Vừ A Dềnh	18/02/2023	10.5	x				82	x				x				
5	Lý Ngọc Cát Tiên	31/03/2023	10.7	x				82.5	x				x				
6	Sùng A Cừ	01/03/2023	10.4	x				83	x				x				
7	Vàng A Dũng	28/02/2023	11.6	x				85	x				x				
8	Vàng Tuấn Kiên	19/05/2023	10.7	x				82.5	x				x				
9	Vàng A Phúc	26/06/2023	10	x				81	x				x				
10	Sùng A Khá	19/10/2023	10.3	x				79.5	x				x				
11	Vàng Minh Tuấn	13/09/2023	10	x				80.5	x				x				
12	Vàng Thị Hoa	14/10/2023	9.6	x				78.5	x				x				
TỔNG					1	0				1							

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ THÁNG 05/2025
 (Ngày 05/5/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
 NHÀ TRẺ NA DÔN

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Nhà trẻ														
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao				
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(cm)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDD thể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Lò Hà Vy	15/05/2023	10.9	x				81	x				x				
2	Nguyễn T. K Oanh	21/04/2023	9.2	x				80.5	x				x				
3	Lò Đức Thịnh	9/1/2023	11	x				86	x				x				
4	Lường Hải Đăng	22/5/2023	11.7	x				83	x				x				
5	Phan Nhã Uyên	26/5/2023	12.2	x				78.5	x				x				
6	Cà Kim Ngân	13/7/2023	10.1	x				78.5	x				x				
7	Lù Đăng Khôi	30/11/2023	9.7	x				77	x				x				
8	Lường Nhược Thủy	29/11/2023	9.6	x				77	x				x				
9	Lường Khánh Băng	23/3/2023	10.8	x				83	x				x				
	Lường Hải Phong	11/4/2023	11	x				84	x				x				
10	Quảng Thùy Linh	10/12/2023	9.4	x				76	x				x				
Tổng cộng					0					0							

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ THÁNG 05/2025
(Ngày 05/5/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
NHÀ TRẺ TRUNG TÂM

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Nhà trẻ														
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao				
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(cm)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDD thể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Lò Hà My	2/6/2023	10.3	x				82.5	x				x				
2	Lò Thu Trang	4/5/2023	11	x				84	x				x				
3	Lò Ngọc Ánh Duyên	1/6/2023	12.8	x				87	x				x				
4	Tòng Thảo Vy	11/17/2023	9.5	x				77	x				x				
5	Tòng Tiến Đạt	10/4/2023	9.5	x				78.5	x				x				
6	Lường Vũ Hạo	12/14/2023	9.4	x				75.5	x				x				
7	Lò Thanh Chi	4/27/2023	10.2	x				82	x				x				
8	Lò Mạnh Khôi	8/21/2023	10	x				81	x				x				
Tổng cộng					0					0							

BIỂU ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC TRẺ THÁNG 05/2025
(Ngày 05/5/2025 NĂM HỌC 2024-2025)
NHÀ TRẺ LỘNG SỢT

STT	Họ tên trẻ	Ngày tháng năm sinh	Cân nặng chiều cao của trẻ Nhà trẻ														
			Cân nặng					chiều cao					cân nặng theo chiều dài/chiều cao				
			(Kg)	Kênh Bình thường	SDD nhẹ cân	SDD nhẹ cân mức độ nặng	Béo phì	(cm)	Bình thường	Suy DD thể TC	SDD thể TC mức độ nặng	Cao hơn tuổi	Bình thường	SDD thể gầy còm	SDD thể gầy còm mức độ nặng	Thừa cân	Béo phì
1	Lò Minh Khang	13/4/2023	10.6	x				82	x				x				
2	Lò Mạnh Tiến	11/07/2023	10.8	x				82.5	x				x				
Tổng cộng					0					0							